KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet kpmg.com.vn

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Loại trừ

Các báo cáo tài chính hợp nhất không trình bày số liệu của kỳ tám tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 làm số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, đối chiếu thuế thuế thu nhập doanh nghiệp và giao dịch với các bên liên quan. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam yêu cầu phải trình bày các số liệu so sánh này.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của việc không trình bày các số liệu của kỳ trước như được nêu trong đoạn loại trừ, các báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

KPMG

Vấn đề lưu ý

Dù không đưa thêm ý kiến loại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 3 và Thuyết minh 21 trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vào tháng 3 năm 2010, Tổ thẩm tra Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài chính thực hiện việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty Cổ phần nhận bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước tại ngày 1 tháng 5 năm 2008 để quyết toán các khoản phải trả cho Nhà nước về cổ phần hóa. Thuyết minh số 3 trình bày ảnh hưởng của việc đánh giá lại tài sản và thuyết minh số 21 trình bày số quyết toán phải trả cho Nhà nước về cổ phần hóa.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 09-01-413

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

John T. Ditty
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0555/KTV
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, 26 tháng 4 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ (điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	**100**		**5.736.986.194.790**	**4.681.117.234.844**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**3.079.380.290.853**	**1.787.333.051.162**
Đầu tư ngắn hạn	**120**	**5**	**1.113.330.940.162**	**508.870.147.067**
Các khoản phải thu	**130**		**572.622.171.310**	**1.161.920.670.517**
Phải thu thương mại	131		293.158.142.716	380.229.744.786
Trả trước cho người bán	132		157.068.213.360	578.872.613.382
Phải thu khác	135	6	147.579.994.164	204.796.653.101
Dự phòng phải thu khó đòi	139	7	(25.184.178.930)	(1.978.340.752)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**786.906.707.297**	**980.529.175.266**
Hàng tồn kho	141		822.211.821.256	981.682.806.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.305.113.959)	(1.153.631.012)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**184.746.085.168**	**242.464.190.832**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.470.916.300	7.155.127.436
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.856.489.426	44.102.515.550
Thuế thu nhập nộp trước cho Ngân sách Nhà nước	152		38.268.897.814	101.319.167.546
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	79.149.781.628	89.887.380.300
Tài sản dài hạn	**200**		**9.433.491.329.244**	**8.263.586.147.963**
Tài sản cố định	**220**		**6.020.889.821.228**	**4.918.416.889.443**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.763.101.246.725	2.741.348.532.073
Nguyên giá	222		*4.199.783.940.184*	*3.867.373.021.354*
Khấu hao lũy kế	223		*(1.436.682.693.459)*	*(1.126.024.489.281)*
Tài sản cố định vô hình	230	11	1.735.140.846.171	2.047.850.901.571
Nguyên giá	231		*1.772.434.575.038*	*2.074.377.123.300*
Phân bổ lũy kế	232		*(37.293.728.867)*	*(26.526.221.729)*
Xây dựng cơ bản dở dang	240	12	1.522.647.728.332	129.217.455.799
Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**44.917.270.648**	**27.593.664.903**
Nguyên giá	241		*46.895.299.643*	*28.807.542.299*
Khấu hao lũy kế	242		*(1.978.028.995)*	*(1.213.877.396)*
Đầu tư dài hạn	**250**	**14**	**2.443.760.520.448**	**2.304.844.640.192**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.523.418.024.706	1.050.489.571.168
Đầu tư dài hạn khác	258		1.237.467.171.841	1.310.325.350.891
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(317.124.676.099)	(55.970.281.867)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ (điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn khác	260		**923.923.716.920**	**1.012.730.953.425**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	907.765.276.449	993.393.128.194
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.304.555.383	15.512.872.664
Tài sản dài hạn khác	268		9.853.885.088	3.824.952.567
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**15.170.477.524.034**	**12.944.703.382.807**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ (điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.234.599.281.852**	**5.543.589.020.541**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.819.442.824.242**	**5.081.936.239.474**
Vay ngắn hạn	312	17	136.731.939.167	106.486.292.266
Phải trả thương mại	312	18	787.781.279.836	597.823.696.045
Người mua trả tiền trước	313		10.319.932.566	18.016.992.545
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	19	705.535.947.387	565.569.385.157
Phải trả công nhân viên	315		97.026.989.969	65.616.157.987
Chi phí phải trả	316	20	231.797.754.579	339.487.194.400
Các khoản phải trả khác	318	21	2.850.248.980.738	3.388.936.521.074
Nợ dài hạn	**330**		**1.415.156.457.610**	**461.652.781.067**
Nợ dài hạn khác	333	22	81.439.290.687	94.084.792.493
Vay dài hạn	334	23	1.296.488.935.608	322.590.432.939
Nợ thuế thu nhập hoãn lại	335		-	29.769.453
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		855.574.853	1.170.091.954
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	24	36.372.656.462	43.777.694.228
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.951.206.914.159**	**6.424.709.197.737**
Vốn cổ phần	411	25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Cổ phiếu quỹ	414		(33.204.392.456)	(33.204.392.456)
Chênh lệch tỷ giá	416		(12.735.473.875)	2.174.670.549
Quỹ đầu tư và phát triển	417		52.534.188.415	18.351.395.595
Quỹ dự phòng tài chính	418		102.845.228.242	44.817.872.266
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.481.778.182	212.508.699
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.426.473.725.651	(20.454.716.916)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**26**	**984.671.328.023**	**976.405.164.529**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.170.477.524.034**	**12.944.703.382.807**

Người lập:

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Bá Thi
Chủ tịch HĐQT

26 tháng 4 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ (điều chỉnh lại)
Tổng doanh thu	**01**	**27**	**15.954.096.419.432**	**9.065.490.623.812**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**(3.141.240.976.473)**	**(1.900.414.886.640)**
Doanh thu thuần	**10**	**27**	**12.812.855.442.959**	**7.165.075.737.172**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**(9.953.954.475.360)**	**(5.877.465.851.580)**
Lợi nhuận gộp	**20**		**2.858.900.967.599**	**1.287.609.885.592**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	301.133.583.116	276.034.461.666
Chi phí hoạt động tài chính	22	30	(461.215.234.310)	(114.282.212.394)
Chi phí bán hàng	24		(627.214.905.963)	(466.516.418.453)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(231.357.354.402)	(233.047.156.455)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.840.247.056.040**	**749.798.559.956**
Kết quả của các hoạt động khác	**40**			
Thu nhập khác	31	31	47.992.224.318	51.057.865.082
Chi phí khác	32	32	(21.316.350.588)	(42.568.424.601)
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	**40**	**14**	**163.153.970.953**	**19.554.308.118**
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**2.030.076.900.723**	**777.842.308.555**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận trước thuế	**50**		**2.030.076.900.723**	**777.842.308.555**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**33**	**(320.143.387.798)**	**(174.169.476.861)**
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**	**33**	**(9.208.317.281)**	**14.823.334.358**
Lợi nhuận thuần	**60**		**1.700.725.195.644**	**618.496.166.052**
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	**61**		**92.323.636.722**	**103.621.589.733**
Chủ sở hữu của Tổng Công ty	**62**		**1.608.401.558.922**	**514.874.576.319**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**2.510**	**803**

Người lập:

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Bá Thi
Chủ tịch HĐQT

26 tháng 4 năm 2010

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ (điều chỉnh lại)	Tổng VNĐ
Vốn Nhà nước được cổ phần hóa	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	-	6.412.811.860.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	2.174.670.549	-	-	-	-	2.174.670.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ (điều chỉnh lại – Thuyết minh 3)	-	-	-	-	-	-	514.874.576.319	514.874.576.319
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	18.351.395.595	44.817.872.266	588.382.714	(86.433.513.035)	(22.675.862.460)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(33.204.392.456)	-	-	-	-	-	(33.204.392.456)
Cổ tức (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	-	-	(448.895.780.200)	(448.895.780.200)
Khác	-	-	-	-	-	(255.955.527)	-	(255.955.527)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(119.918.488)	-	(119.918.488)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 – đã điều chỉnh lại	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	2.174.670.549	18.351.395.595	44.817.872.266	212.508.699	(20.454.716.916)	6.424.709.197.737

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009 – đã điều chỉnh lại	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	2.174.670.549	18.351.395.595	44.817.872.266	212.508.699	(20.454.716.916)	6.424.709.197.737
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	(14.910.144.424)	-	-	-	-	(14.910.144.424)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.608.401.558.922	1.608.401.558.922
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	34.182.792.820	58.027.355.976	3.235.885.729	(161.473.116.355)	(66.027.081.830)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(966.616.246)	-	(966.616.246)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	6.412.811.860.000	(33.204.392.456)	(12.735.473.875)	52.534.188.415	102.845.228.242	2.481.778.182	1.426.473.725.651	7.951.206.914.159

Người lập:

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Nguyễn Bá Thi
Chủ tịch HĐQT

26 tháng 4 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.030.076.900.723**
Điều chỉnh cho			
Khấu hao và phân bổ	02		589.252.642.349
Các khoản dự phòng	03		318.745.828.357
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		770.950.830
Lỗ từ thanh lý bất động sản đầu tư	05		3.569.414.680
Xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	05		2.004.827.765
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	05		(163.153.970.953)
Chi phí lãi vay	06		49.108.981.399
Thu nhập cổ tức	06		(34.082.565.925)
Thu nhập tiền lãi	07		(182.777.238.540)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.613.515.770.685**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		541.247.828.125
Biến động hàng tồn kho	10		174.808.142.668
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		184.584.509.342
			3.514.156.250.820
Chi phí lãi vay đã trả	13		(49.701.443.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(131.204.299.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(86.018.167.412)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	**20**		**3.247.232.339.903**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.214.147.594.006)
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		101.105.426.250
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết	25		(54.375.698.025)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư từ công ty liên kết			2.398.500.000
Tiền chi đầu tư dài hạn vào cổ phiếu	26		(23.037.057.200)
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26		6.000.000.000
Tiền thu cổ tức từ các công ty liên kết	27		72.924.886.863
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các đơn vị khác	27		183.747.788.809
Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn			(604.460.793.095)
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông thiểu số	27		1.020.000.000
Thu hồi các khoản tiền gửi dài hạn	27		(6.028.932.521)
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	**30**		**(2.534.853.472.925)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33		1.384.481.736.369
Tiền trả các khoản vay	34		(380.337.586.799)
Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu của Tổng Công ty	36		(402.163.393.800)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	36		(22.312.383.057)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**40**		**579.668.372.713**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.292.047.239.691**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			**1.787.333.051.162**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**3.079.380.290.853**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHI TIỀN TỆ

Ngoài các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ do đánh giá lại như trình bày ở Thuyết minh 3, dưới đây là các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ khác:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	11.210.190.000
Đầu tư vào công ty liên kết bằng tài sản	335.966.956.943

Người lập:

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Bá Thi
Chủ tịch HĐQT

26 tháng 4 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn được cổ phần hóa vào ngày 17 tháng 4 năm 2008 trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ. Tại ngày này công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Để thuận tiện, Tổng Công ty sử dụng ngày 1 tháng 5 làm ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần. Theo Thông tư 106/2008/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2008, công ty cổ phần "mở sổ kế toán mới để phản ánh giá trị tài sản và nguồn vốn nhận bàn giao", do đó, số liệu so sánh cho các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là của giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Tập đoàn và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có 4.258 nhân viên (31/12/2008: 4.125 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày ảnh hưởng đáng kể chấm dứt. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ, được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được qui đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm. Chính sách này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán số 10 ("VAS 10")– *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này yêu cầu các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá thuộc nguồn vốn chủ sở hữu; và các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau. Tập đoàn lựa chọn tiếp tục áp dụng VAS 10 để ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nhận bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước được phản ánh theo nguyên giá ngoại trừ một số khoản đầu tư dài hạn được đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 và tại ngày 1 tháng 5 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo biên bản quyết toán cổ phần hóa. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban điều hành Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa sao cho giá trị ghi sổ sau khi hoàn nhập dự phòng không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư như được xác định trong trường hợp chưa lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư sẽ không được lập cho những khoản đầu tư vào cổ phiếu không được mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc thành phẩm và sản phẩm dở dang bao gồm nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí quản lý chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định hữu hình tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 được đánh giá lại theo quyết định của Thủ tướng nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 1862/QĐ-TTg. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, quyền sử dụng đất được đánh giá lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2007 và sau đó tại ngày 1 tháng 5 năm 2008.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại và quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh nguyên giá của các công trình xây dựng hoặc máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong giai đoạn xây dựng hoặc lắp đặt.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí phân bổ trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động hiện tại cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nhất quán với thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình và vô hình tương tự.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Lợi thế thương mại được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và được đánh giá lại trong năm theo biên bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

(ii) Bao bì sử dụng nhiều lần

Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm bao gồm chai, két và thùng. Chi phí sử dụng chai két được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Tài sản chờ mang đi đầu tư

Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào các công ty khác.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác thể hiện chi chí thuê trả trước và chi phí hoạt động khác và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm đến 4 năm.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Tập đoàn phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(o) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Tập đoàn chọn áp dụng trước thời hạn thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 bắt đầu có hiệu lực 45 ngày sau ngày phát hành. Theo thông tư này, quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân loại là nợ phải trả. Số liệu so sánh được phân loại lại tương ứng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm căn cứ vào tỉ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định tại đại hội cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng cho việc khen thưởng và phúc lợi của nhân viên Tập đoàn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Các quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm căn cứ vào tỉ lệ phần trăm do các cổ đông quyết định tại đại hội cổ đông hàng năm. Quỹ được sử dụng cho mục đích được chỉ định bởi cổ đông.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lại được ghi nhận khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích xây dựng tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được vốn hóa như một phần của nguyên giá của tài sản cố định liên quan.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Tập đoàn không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

3. Quyết toán cổ phần hóa và điều chỉnh số dư đầu kỳ

Vào tháng 3 năm 2010, Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công Thương và Bộ Tài chính thực hiện việc đánh giá lại tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty Cổ phần nhận bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước tại ngày 1 tháng 5 năm 2008 để quyết toán các khoản phải trả cho Nhà nước về cổ phần hóa. Kết quả của quyết toán cổ phần hóa làm cho giá trị tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty được điều chỉnh lại như sau:

Tài sản/(nợ)	Trước khi đánh giá lại VNĐ	Sau khi đánh giá lại VNĐ	Thặng dư/(thâm hụt) đánh giá lại VNĐ
Đầu tư vào công ty con (**)	1.478.738.976.403	1.623.043.256.689	144.304.280.286
Đầu tư vào công ty liên kết (***)	835.733.219.578	867.209.267.420	31.476.047.842
Đầu tư dài hạn khác	1.338.708.714.973	1.367.880.920.786	29.172.205.813
Chi phí trả trước dài hạn (*)	583.733.405.365	629.385.602.266	45.652.196.901
Tài sản thuế hoãn lại	5.314.645.153	4.301.704.968	(1.012.940.185)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(33.082.422.230)	(34.614.585.271)	(1.532.163.041)
Tăng phải trả cho Nhà nước về cổ phần hóa			248.059.627.616
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2008			(91.534.428.126)
Điều chỉnh khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa			156.525.199.490

(*) Theo biên bản quyết toán cổ phần hóa, giá trị thực tế của trả trước dài hạn liên quan đến lợi thế thương mại phát sinh do cổ phần hóa và khoản phải trả Nhà nước tương ứng sẽ được điều chỉnh theo ý kiến của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và Tỉnh Khánh Hòa về việc xác định giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường để tính lợi thế thương mại. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Khánh Hòa chưa thực hiện việc xác định giá trị này. Ban điều hành Tổng Công ty không thể xác định khi nào thì xảy ra việc xác định này và những ảnh hưởng có thể có lên báo cáo tài chính.

Việc đánh giá trên đã được điều chỉnh hồi tố cho số dư liên quan trong đó phần thặng dư thuần được điều chỉnh vào khoản phải nộp cho Nhà nước về cổ phần hóa, ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Do khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được dùng làm cơ sở xác định lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm, khoản đánh giá tăng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được điều chỉnh hồi tố vào lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm phát sinh trong năm trước. Ngoài ra, khoản lợi thế thương mại ghi nhận cho một số công ty con được cấn trừ với lợi nhuận cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Các điều chỉnh này được trình bày như sau:

		Điều chỉnh vào các khoản mục - Tăng/(giảm)		
	VNĐ	Chi phí quản lý doanh nghiệp VNĐ	Thu nhập khác VNĐ	Lợi nhuận từ các công ty liên kết VNĐ
Thặng dư đánh giá đầu tư vào công ty con (**)	144.304.280.286			
Thặng dư phát sinh do đầu tư trong các công ty liên kết được nắm giữ bởi công ty con	(19.832.892.452)			
	124.471.387.834			
Khoản đã ghi nhận như khoản phải trả cho Nhà nước tại 31/12/2008	(91.534.428.126)			
Điều chỉnh	32.936.959.708	(32.608.648.529)	(65.545.608.237)	
Xóa sổ lợi thế thương mại tại 31/12/2008	156.451.645.582	156.451.645.582		
Thặng dư đầu tư vào công ty liên kết (***)	31.476.047.842			
Thặng dư phát sinh do đầu tư trong các công ty liên kết được nắm giữ bởi công ty con	19.832.892.452			
Điều chỉnh	51.308.940.294			(51.308.940.294)
Điều chỉnh hồi tố thuần vào lợi nhuận	(240.697.545.584)	123.842.997.053	(65.545.608.237)	(51.308.940.294)
Lợi nhuận thuần thuộc chủ sở hữu của Tổng Công ty giai đoạn từ 1/5/2008 đến 31/12/2008 – đã trình bày trước đây	755.572.121.903			
Lợi nhuận thuần thuộc chủ sở hữu của Tổng Công ty giai đoạn từ 1/5/2008 đến 31/12/2008 – điều chỉnh lại	514.874.576.319			

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền mặt	3.090.150.040	28.273.050.337
Tiền gửi ngân hàng	2.533.836.702.186	1.515.293.133.164
Tương đương tiền	542.453.438.627	243.766.867.661
	3.079.380.290.853	1.787.333.051.162

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số ngoại tệ tương đương 12.364 triệu VNĐ (31/12/2008: 11.035 triệu VNĐ).

5. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng	1.113.330.940.162	468.870.147.067
Cho các công ty liên kết vay	-	40.000.000.000
	1.113.330.940.162	508.870.147.067

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến cổ phần hóa	4.157.000	13.598.906.649
Cổ tức phải thu	13.248.733.644	10.932.500.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.713.139.388	2.911.470.828
Lãi từ trái phiếu	11.126.650.468	10.342.727.016
Phải thu từ tái cơ cấu	31.298.676.450	31.298.676.450
Phải thu khác	70.188.637.214	135.712.372.158
	147.579.994.164	204.796.653.101

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.978.340.752
Tăng dự phòng trong năm	23.205.838.178
Số dư cuối năm	25.184.178.930

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	45.303.101.073	129.993.915.367
Nguyên vật liệu	309.839.652.781	350.472.351.222
Công cụ và dụng cụ	41.316.204.160	54.000.979.402
Sản phẩm dở dang	127.839.527.609	135.875.260.086
Thành phẩm	285.802.832.794	285.301.058.424
Hàng gửi đi bán	12.110.502.839	26.039.241.777
	822.211.821.256	981.682.806.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.305.113.959)	(1.153.631.012)
	786.906.707.297	980.529.175.266

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.153.631.012
Tăng dự phòng trong năm	34.418.594.258
Sử dụng dự phòng trong năm	(234.113.000)
Hoàn nhập dự phòng	(32.998.311)
Số dư cuối năm	35.305.113.959

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Ký quỹ tại ngân hàng cho các khoản thanh toán bằng thư tín dụng	78.553.590.459	89.199.366.915
Tài sản khác	596.191.169	688.013.385
	79.149.781.628	89.887.380.300

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá/giá trị đánh giá lại					
Số dư đầu năm	653.202.522.822	3.087.359.464.558	54.796.774.426	72.014.259.548	3.867.373.021.354
Tăng trong năm	1.942.130.862	48.135.418.332	8.568.618.915	14.283.507.725	72.929.675.834
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	29.758.445.114	238.689.317.288	425.324.241	657.536.553	269.530.623.196
Đem góp vốn đầu tư	(3.556.000.000)	-	-	-	(3.556.000.000)
Thanh lý	(1.035.398.528)	(4.896.164.658)	(240.440.770)	(321.376.244)	(6.493.380.200)
Phân loại lại	435.930.640	(1.809.090.815)	680.414.951	692.745.224	-
Số dư cuối năm	680.747.630.910	3.367.478.944.705	64.230.691.763	87.326.672.806	4.199.783.940.184
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	130.107.932.395	946.388.479.964	20.237.086.209	29.290.990.713	1.126.024.489.281
Khấu hao trong năm	38.742.116.586	262.065.784.905	10.089.681.501	7.581.090.556	318.478.673.548
Đem góp vốn đầu tư	(2.098.040.000)	-	-	-	(2.098.040.000)
Thanh lý	-	(5.160.612.356)	(240.440.770)	(321.376.244)	(5.722.429.370)
Phân loại lại	-	(610.889.786)	-	610.889.786	-
Số dư cuối năm	166.752.008.981	1.202.682.762.727	30.086.326.940	37.161.594.811	1.436.682.693.459
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	523.094.590.427	2.140.970.984.594	34.559.688.217	42.723.268.835	2.741.348.532.073
Số dư cuối năm	513.995.621.929	2.164.796.181.978	34.144.364.823	50.165.077.995	2.763.101.246.725

Tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản có nguyên giá 217.767 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2008: 159.182 triệu VNĐ). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 407.856 triệu VNĐ (31/12/2008: 436.347 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá/giá trị đánh giá lại			
Số dư đầu năm	2.051.418.736.424	22.958.386.876	2.074.377.123.300
Tăng trong năm	27.584.658.031	459.500.000	28.044.158.031
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.500.406.507	-	6.500.406.507
Đem góp vốn đầu tư	(334.508.996.943)	-	(334.508.996.943)
Thanh lý/xóa sổ	(1.978.115.857)	-	(1.978.115.857)
Số dư cuối năm	1.749.016.688.162	23.417.886.876	1.772.434.575.038
Phân bổ lũy kế			
Số dư đầu năm	18.978.800.058	7.547.421.671	26.526.221.729
Phân bổ trong năm	5.406.163.303	7.339.459.692	67.778.775.814
Thanh lý/xóa sổ	(1.978.115.857)	-	(1.978.115.857)
Số dư cuối năm	22.406.847.504	14.886.881.363	37.293.728.867
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.032.439.936.366	15.410.965.205	2.047.850.901.571
Số dư cuối năm	1.726.609.840.658	8.531.005.513	1.735.140.846.171

Tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.502 triệu VNĐ được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2008: 1.415 triệu VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 54.542 triệu VNĐ (31/12/2008: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	129.217.455.799
Tăng trong năm	1.695.723.476.771
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(269.530.623.196)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.500.406.507)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.686.076.124)
Chuyển sang công cụ và dụng cụ	(15.547.515.906)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(23.754.740)
Thanh lý	(4.000.000)
Xóa sổ	(2.000.827.765)
Số dư cuối năm	1.522.647.728.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.369.065 triệu VNĐ được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. Bất động sản đầu tư

	Đất VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.807.542.299	-	28.807.542.299
Tăng trong năm	-	13.056.372.021	13.056.372.021
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.686.076.124	8.686.076.124
Thanh lý/xóa sổ	-	(3.654.690.801)	(3.654.690.801)
Số dư cuối năm	28.807.542.299	18.087.757.344	46.895.299.643
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	1.213.877.396	-	1.213.877.396
Khấu hao trong năm	626.250.924	223.176.796	849.427.720
Thanh lý/xóa sổ	-	(85.276.121)	(85.276.121)
Số dư cuối năm	1.840.128.320	137.900.675	1.978.028.995
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	27.593.664.903	-	27.593.664.903
Số dư cuối năm	26.967.413.979	17.949.856.669	44.917.270.648

14. Đầu tư dài hạn

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ (điều chỉnh lại)
Đầu tư vào công ty liên kết	1.523.418.024.706	1.050.489.571.168
Đầu tư dài hạn khác		
• cổ phiếu (điều chỉnh lại – Thuyết minh 3)	854.056.730.413	921.041.908.641
• trái phiếu	279.178.016.000	281.178.016.000
• các khoản cho vay	104.232.425.428	108.105.426.250
	2.760.885.196.547	2.360.814.922.059
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(317.124.676.099)	(55.970.281.867)
	2.443.760.520.448	2.304.844.640.192

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	1.050.489.571.168
Lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết	163.153.970.953
Cổ tức từ các công ty liên kết	(78.169.672.383)
Đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	390.342.654.968
Thanh lý	(2.398.500.000)
Số dư cuối năm	1.523.418.024.706

Trái phiếu gồm trái phiếu công ty và trái phiếu chính phủ, hưởng lãi theo lãi suất trong khoảng từ 8,5% đến 9,8% (2008: 8,5% đến 9,8%) một năm và đáo hạn trong khoảng từ 2010 đến 2016.

Khoản cho vay hưởng lãi suất 6,6% (2008: 6,6%) một năm.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm	55.970.281.867
Tăng dự phòng trong năm	270.302.796.035
Hoàn nhập	(9.148.401.803)
Số dư cuối năm	317.124.676.099

Thuyết minh 14 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu 31/12/2009	Giá trị ghi sổ 31/12/2009 VNĐ	Giá trị ghi sổ 31/12/2008 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy Điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	Số 4103002486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2004, được điều chỉnh vào ngày 23 tháng 6 năm 2006	20%	195.504.018.082	167.156.064.802
Công ty Cổ phần kinh doanh LTTP SABECO	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	Số 4103005918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007, được điều chỉnh vào ngày 13 tháng 11 năm 2007	31%	4.339.908.765	2.266.541.426
Công ty Cổ phần du lịch Sài Gòn – Đông Hà	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng thực phẩm, bia	Số 3003000121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp ngày 20 tháng 4 năm 2007	20%	5.616.180.912	5.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và vận chuyển	Số 0603000158 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 5 tháng 6 năm 2007	26%	23.633.317.651	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh và cung cấp dịch vụ vận chuyển	Số 4103003988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2005, được điều chỉnh vào ngày 19 tháng 7 năm 2007	25%	47.327.709.869	32.976.695.684

Thuyết minh 14 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu 31/12/2009	Giá trị ghi sổ 31/12/2009 VNĐ	Giá trị ghi sổ 31/12/2008 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Sản xuất hộp, thùng bằng carton, nhựa và kim loại	Số 41030002264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 4 năm 2004	20%	1.685.695.593	1.579.716.159
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Sản xuất, kinh doanh nước khoáng và nước giải khát	Số 4103004722 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2006	36%	143.474.851	708.786.446
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng, thiết kế	Số 4103004418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2006	32%	422.637.991	325.856.916
Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh Hạ Tầng KCN SABECO	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	Số 4103004921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 6 năm 2006	28%	14.835.810.584	8.941.723.345
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Sản xuất hộp, chai, ly và giấy	Số 2703009091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, được điều chỉnh vào ngày 7 tháng 3 năm 2007	22%	33.905.757.591	35.709.517.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 1803000511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 30 tháng 5 năm 2007	26%	32.500.000.000	30.460.948.867

Thuyết minh 14 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu 31/12/2009	Giá trị ghi sổ 31/12/2009 VNĐ	Giá trị ghi sổ 31/12/2008 VNĐ
Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây lắp công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc, cầu đường và xây dựng công nghiệp	Số 3503000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006, được điều chỉnh lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007	26%	10.384.005.375	9.327.940.457
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây	Số 5703000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 21 tháng 9 năm 2009, điều chỉnh lần đầu vào ngày 11 tháng 4 năm 2007	23%	23.138.917.923	22.408.630.357
Quỹ Đầu tư Sabeco 1	Đầu tư chứng khoán	Số 102/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2008	43%	175.252.914.258	165.016.919.579
Công ty Quản lý Quỹ Sabeco	Thành lập và quản lý các công ty quỹ/công ty chứng khoán và các danh mục quản lý	Số 22/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ Tài chính cấp ngày 16 tháng 11 năm 2007	20%	6.185.744.545	5.671.290.480
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	Số 1132/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 2 năm 1995, được điều chỉnh ngày 1 tháng 3 năm 1996, ngày 27 tháng 4 năm 1998, ngày 4 tháng 10 năm 2001 và ngày 23 tháng 3 năm 2005	25%	54.3 71.922.190	37.564.212.750

Thuyết minh 14 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu 31/12/2009	Giá trị ghi sổ 31/12/2009 VNĐ	Giá trị ghi sổ 31/12/2008 VNĐ
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất hộp, lon nhôm	Số 759/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 1993, được điều chỉnh vào ngày 3 tháng 11 năm 2000	30%	177.122.955.955	148.751.925.643
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	Số 701/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 26 tháng 10 năm 1993, được điều chỉnh vào ngày 20 tháng 8 năm 2003	30%	117.365.307.000	97.827.057.600
Công ty TNHH bao bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	Số 1504/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 23 tháng 5 năm 1996, được điều chỉnh vào ngày 1 tháng 3 năm 2006	35%	27.927.823.491	25.025.392.487
Công ty TNHH Sản xuất rượu và cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu	Số 1049/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 11 năm 1994, được điều chỉnh vào ngày 29 tháng 11 năm 2006	45%	11.802.369.109	13.102.803.450
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy, nhựa và kim loại	Số 41030006949 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 6 năm 2007	20%	5.059.200.698	4.745.352.277
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 4103004075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2005, được điều chỉnh lần thứ ba vào ngày 20 tháng 11 năm 2007	22%	110.921.481.206	103.704.426.606

Thuyết minh 14 (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu 31/12/2009	Giá trị ghi sổ 31/12/2009 VNĐ	Giá trị ghi sổ 31/12/2008 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất thực phẩm và nước giải khát	Số 4104005184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 6 năm 2008, được điều chỉnh vào ngày 29 tháng 10 năm 2008	34%	111.637.028.677	120.617.768.618
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Phát triển và kinh doanh bất động sản	Số 4103007425 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 7 năm 2007	29%	332.333.842.390	-
				1.523.418.024.706	1.050.489.571.168

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế thương mại do cổ phần hóa VNĐ (điều chỉnh lại)	Bao bì sử dụng nhiều lần VNĐ	Tài sản chờ mang đi đầu tư VNĐ	Chi phí trả trước dài hạn khác VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm – đã trình bày trước đây	442.628.231.132	408.266.546.387	51.602.316.000	45.243.837.774	947.740.931.293
Điều chỉnh lại (Thuyết minh số 3)	45.652.196.901	-	-	-	45.652.196.901
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	488.280.428.033	408.266.546.387	51.602.316.000	45.243.837.774	993.393.128.194
Tăng trong năm	-	205.610.652.841	-	29.498.805.554	235.109.458.395
Bao bì sử dụng nhiều lần quay vòng	-	11.068.923.442	-	-	11.068.923.442
Phân bổ trong năm	(55.033.152.819)	(180.025.714.929)	-	(22.120.050.338)	(257.178.918.086)
Thanh lý	-	(71.868.590.808)	-	(2.758.724.688)	(74.627.315.496)
Số dư cuối năm	433.247.275.214	373.051.816.933	51.602.316.000	49.863.868.302	907.765.276.449

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.559.116.196	9.505.750.923
Các khoản dự phòng	-	2.205.416.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	745.439.187	1.347.246.681
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	2.454.458.287
	6.304.555.383	15.512.872.664

(b) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm – đã trình bày trước đây	16.525.812.849
Điều chỉnh lại (Thuyết minh số 3)	(1.012.940.185)
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	15.512.872.664
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.589.818.415)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(6.618.498.866)
Số dư cuối năm	6.304.555.383

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vay ngắn hạn từ		
• NH Công Thương – Chi nhánh Cần Thơ (a)	43.928.948.076	4.308.602.890
• NH Công Thương – Chi nhánh Khu Công nghiệp Quang Minh (b)	4.658.396.500	12.093.404.814
• NH Công Thương – Chi nhánh Hà Nội (c)	10.290.648.664	-
• NH Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thanh Ba (d)	1.939.596.909	2.457.702.747
• NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (e)	70.601.316.458	-
• NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	-	2.000.000.000
• Các cá nhân (f)	3.313.032.560	27.651.447.343
• Công ty Quản lý quỹ Sabeco	-	5.000.000.000
• NH Ngoại Thương – Chi nhánh Vinh	-	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	2.000.000.000	45.975.134.472
	136.731.939.167	106.486.292.266

a. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 51.769 triệu VNĐ (31/12/2008: 102.000 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất năm là 10,5% (giai đoạn từ 1/5/2008 đến 31/12/2008: 11%)

b. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 22.590 triệu VNĐ (31/12/2008: 39.713 triệu VNĐ). Tài sản này cũng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 23). Khoản vay này chịu lãi suất năm là 12% (giai đoạn từ 1/5/2008 đến 31/12/2008: 12,6%).

c. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất tháng là 1%.

d. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân được bảo đảm bởi tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 10.978 triệu VNĐ (31/12/2008: 11.000 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất tháng là 1%.

e. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất tháng là 1%.

f. Khoản vay này bao gồm nhiều khoản vay từ các cá nhân là cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn Đồng Xuân và chịu lãi suất tháng từ 0,75% đến 0,88% (giai đoạn từ 1/5/2008 đến 31/12/2008: 0,75%).

18. Phải trả thương mại

Phải trả thương mại bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Phải trả các bên liên quan	207.959.988.138	235.496.628.498
Phải trả bên thứ ba	579.821.291.698	362.327.067.547
	787.781.279.836	597.823.696.045

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi suất và được trả theo yêu cầu.

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	60.665.572.287	67.816.140.895
Thuế thu nhập cá nhân	2.193.714.105	6.957.101.559
Thuế tiêu thụ đặc biệt	318.778.550.529	396.952.192.028
Thuế đất	9.815.025.224	8.065.213.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.487.016.381	81.551.496.391
Thuế nhập khẩu	6.292.347.748	397.717.375
Phí, thuế và nghĩa vụ khác	303.721.113	3.829.523.584
	705.535.947.387	565.569.385.157

20. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Chi phí phải trả để mua hàng hóa, tài sản cố định, và xây dựng cơ bản dở dang	152.676.400.229	300.389.873.203
Chi phí phải trả cho hoạt động khuyến mãi	28.394.828.216	8.872.516.913
Chi phí phải trả cho dịch vụ vận chuyển và bốc dỡ hàng hóa	32.164.982.420	11.051.095.860
Khác	18.561.543.714	19.173.708.424
	231.797.754.579	339.487.194.400

21. Phải trả khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND (điều chỉnh lại)
Kinh phí Công đoàn	4.843.872.630	2.390.279.440
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của Tổng Công ty	1.254.420.581.108	1.352.183.542.835
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa của các công ty con	12.990.820.862	45.636.034.570
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá tăng quyền sử dụng đất	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Ký quỹ ngắn hạn	8.384.132.517	27.663.795.708
Phải trả cổ tức cho Nhà nước	-	402.163.393.800
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	18.298.633.410	-
Khác	58.763.761.511	66.352.296.021
	2.850.248.980.738	3.388.936.521.074

Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính.

22. Nợ dài hạn khác

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Tiền thuê đất phải trả	51.602.316.000	51.602.316.000
Đặt cọc dài hạn của khách hàng cho bao bì sử dụng nhiều lần	27.271.215.533	42.482.476.493
Khác	2.565.759.154	-
	81.439.290.687	94.084.792.493

23. Vay dài hạn

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vay dài hạn từ:		
(a) NH Công Thương - Chi nhánh Khu Công nghiệp Quang Minh	10.000.000.000	12.926.903.600
(b) NH Công Thương - Chi nhánh Cần Thơ	18.820.000.000	-
(c) NH Công Thương - Chi nhánh 4	933.803.513.385	-
(d) NH Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội	308.440.569.665	346.951.344.718
(e) NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Quãng Ngãi	9.592.000.000	-
(f) Quỹ môi trường	4.900.000.000	-
(g) NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.994.167.564	-
(h) NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	3.938.684.994	-
(i) NH Ngoại Thương - Chi nhánh Vinh	-	8.687.319.093
	1.298.488.935.608	368.565.567.411
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(2.000.000.000)	(45.975.134.472)
Hoàn trả sau 12 tháng	1.296.488.935.608	322.590.432.939

a. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 22.590 triệu VNĐ (31/12/2008: 39.713 triệu VNĐ). Tài sản này cũng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17). Khoản vay này chịu lãi suất tháng là 1% (giai đoạn từ 1/05/2008 đến 31/12/2008: 1,75%). Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ đáo hạn tại ngày 11 tháng 9 năm 2012.

b. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 9.324 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm dao động từ 10,5% đến 12%. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2014.

c. Những khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam (380.920 triệu VNĐ) và của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (552.883 triệu VNĐ) được bảo đảm bởi xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.369.065 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm là 8,3%. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ đáo hạn tại ngày 19 tháng 8 năm 2017.

d. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 292.290 triệu VNĐ (31/12/2008: 283.634 triệu VNĐ). Khoản vay này chịu lãi suất năm là 12% (giai đoạn từ 1/05/2008 đến 31/12/2008: 17%). Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 hoàn trả trong 8 đợt 6 tháng, kỳ hoàn trả kế tiếp là ngày 18 tháng 3 năm 2010.

e. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Trung được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 14.587 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 10,5% đến 12%. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 hoàn trả theo quý, kỳ hoàn trả kế tiếp là ngày 27 tháng 2 năm 2010.

f. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 6.318 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm là 5,4%. Dư nợ gốc được hoàn trả theo quý, kỳ hoàn trả kế tiếp là ngày 30 tháng 4 năm 2010.

g. Khoản vay này của Công ty Rượu Bình Tây được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 54.542 triệu VNĐ. Khoản vay này chịu lãi suất năm là 12%. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ đáo hạn tại ngày 24 tháng 12 năm 2014.

h. Khoản vay này của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội không được bảo đảm, chịu lãi suất năm bình quân là 12%. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ đáo hạn tại ngày 1 tháng 6 năm 2013.

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Số dư đầu năm – đã trình bày trước đây	42.245.531.187
Điều chỉnh lại (Thuyết minh 3)	1.532.163.041
Số dư đầu năm – điều chỉnh lại	43.777.694.228
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	74.571.537.965
Hoàn nhập vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.826.568.431
Sử dụng quỹ	(84.803.144.162)
Số dư cuối năm	36.372.656.462

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008 là:

	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	641.281.186	6.412.811.860.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu quỹ – cổ phiếu phổ thông	(465.000)	(33.204.392.456)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	640.816.186	6.379.607.467.544

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008 là:

	Số cổ phiếu
Bộ Công Thương	574.519.134
Các cổ đông khác	66.297.052
	640.816.186

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Số dư đầu kỳ	976.405.164.529	-
Lợi ích cổ đông thiểu số của Tổng Công ty Nhà nước cũ	-	759.178.407.454
Lãi thuần thuộc về lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	92.323.636.722	103.621.589.733
Vốn góp trong kỳ	1.020.000.000	399.533.325.314
Cổ tức	(49.763.883.917)	(23.916.054.697)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(18.094.710.017)	-
Phân bổ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu do cổ đông thiểu số chịu	(8.792.863.139)	3.770.778.075
Lợi ích thiểu số được mua lại	(5.540.923.510)	(265.782.881.350)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(2.826.568.431)	-
Sử dụng quỹ	(58.524.214)	-
Số dư cuối kỳ	984.671.328.023	976.405.164.529

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.497.051.860.124	8.978.177.110.742
Bán bao bì sử dụng nhiều lần	431.198.353.430	69.987.085.004
Dịch vụ	19.860.016.013	9.878.082.626
Khác	5.986.189.865	7.448.345.440
Tổng doanh thu	15.954.096.419.432	9.065.490.623.812
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(9.622.729.409)	(2.116.543.540)
▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt	(3.131.618.247.064)	(1.898.298.352.100)
Doanh thu thuần	12.812.855.442.959	7.165.075.728.172

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	9.351.888.210.018	5.743.211.328.342
Bán bao bì sử dụng nhiều lần	423.690.839.892	44.910.933.635
Phí vận chuyển	36.080.446.531	39.795.358.033
Dịch vụ	104.755.230.875	48.045.169.612
Dự phòng hàng tồn kho	34.385.595.947	-
Khác	3.154.152.097	1.503.061.958
	9.953.954.475.360	5.877.465.851.580

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	182.777.238.540	168.822.226.355
Thu nhập cổ tức	34.082.565.925	76.497.133.316
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.152.632.693	26.457.510.295
Lãi từ bán các khoản đầu tư cổ phiếu	33.027.105.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	9.148.401.803	-
Doanh thu tài chính khác	945.639.155	4.257.591.700
	301.133.583.116	276.034.461.666

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Chi phí lãi vay	49.108.981.399	11.203.743.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.509.520.080	42.522.368.729
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	270.302.796.035	55.970.281.867
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	2.850.000.000	-
Chi phí tài chính khác	9.443.936.796	4.585.817.850
	461.215.234.310	114.282.212.394

31. Thu nhập khác

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	636.318.152	11.743.113.828
Thu từ thanh lý phế liệu	16.516.796.456	-
Tiền bồi thường nhận được	9.520.912.404	6.937.587.330
Lợi thế thương mại âm khi mua lại lợi ích cổ đông thiểu số	3.386.716.833	-
Khác	17.931.480.473	32.377.163.924
	47.992.224.318	51.057.865.082

32. Chi phí khác

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem thanh lý	770.950.830	5.736.866.063
Lỗ do tài sản đem đi góp vốn	1.457.960.000	5.245.228.473
Giá trị còn lại do xóa sổ bao bì sử dụng nhiều lần	785.148.907	11.175.117.542
Khấu hao tài sản cố định nhàn rỗi	8.758.266.228	-
Chi phí khác	9.544.024.623	20.411.212.523
	21.316.350.588	42.568.424.601

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành	
Kỳ hiện tại	317.741.192.067
Dự phòng thiếu kỳ trước	2.402.195.731
	320.143.387.798
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	6.618.498.866
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.589.818.415
	9.208.317.281
Lợi ích thuế thu nhập	329.351.705.079

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	2.030.076.900.723
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty	507.519.225.181
Ảnh hưởng của miễn thuế của Nhà máy Củ Chi	(9.321.193.581)
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(41.937.124.824)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	9.852.393.514
Thu nhập miễn thuế	(46.088.750.853)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(95.664.858.504)
Dự phòng thiếu kỳ trước	2.402.195.731
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.589.818.415
	329.351.705.079

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp từ 15% đến 25% trên lợi nhuận chịu thuế, trừ lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ nhà máy Củ Chi trực thuộc Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có doanh thu và được giảm 50% thuế thu nhập trong năm năm tiếp theo.

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ("Thông tư 03") do Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 1 năm 2009, nhiều hoạt động kinh doanh của các công ty con của Tập đoàn thỏa mãn được tiêu chí xác định Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SME") và do đó các công ty con này được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho quý bốn năm 2008 và toàn năm 2009. Khoản giảm trừ thuế thu nhập cho quý bốn năm 2008 được tính dựa trên lợi nhuận chịu thuế cho quý bốn năm 2008 hay dựa trên một phần tư lợi nhuận chịu thuế trong năm theo các hướng dẫn của Thông tư 03.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 dựa trên số lợi nhuận thuần sau thuế thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.608.401.558.922	514.874.572.319
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.608.401.558.922	514.874.572.319

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2009 Số lượng cổ phiếu phổ thông	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 Số lượng cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu thông tại đầu kỳ	640.816.186	-
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	641.281.186
Ảnh hưởng của cổ phiếu cổ thông mua lại	-	(465.000)
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	640.816.186	640.816.186

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tổng Công ty có các công ty con sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	Số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005, điều chỉnh ngày 6 tháng 6 năm 2006 vào ngày 30 tháng 5 năm 2007	51%
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	Số 4103002362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2004, được điều chỉnh vào ngày 26 tháng 12 năm 2005	51%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	Số 3403000072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 10 tháng 1 năm 2008	51%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát	Số 0603000153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 11 tháng 4 năm 2007, được điều chỉnh vào ngày 20 tháng 6 năm 2008.	51%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	Số 5403000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 3 năm 2007	51%
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát	Số 4103003919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 10 năm 2005, được điều chỉnh vào ngày 21 tháng 5 năm 2007	51%
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, cung cấp dịch vụ vận chuyển	Số 1803000486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 3 năm 2007	51%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	Số 2703001006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 25 tháng 9 năm 2006	51%

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	Số 2703001077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, được điều chỉnh ngày 7 tháng 1 năm 2008	51%
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	Số 0103018367 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần đầu tiên vào ngày 26 tháng 12 năm 2008	51%
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại SA BE CO (SATRACO)	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	Số 4104000153 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 11 tháng 1 năm 2006, được điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2008.	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí SA BE CO (MESAB Co.Ltd)	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	Số 4104005184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 6 năm 2008	100%
Các công ty con được sở hữu gián tiếp thông qua SATRACO			
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Bắc	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	Số 0103012107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 5 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 1 tháng 9 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Bắc Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kho bãi và vận tải hàng hóa	Số 2703000851 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	90%

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Trung	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	Số 3403000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 25 tháng 8 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Tây Nguyên	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho bãi và vận chuyển	Số 40.03.000082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắc Lắc cấp ngày 21 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 7 tháng 8 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Nam Trung Bộ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	Số 3703000191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 14 tháng 8 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Miền Đông	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ; cho thuê kho bãi	Số 4603000217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 12 tháng 8 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Sông Tiền	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận tải hàng hóa đường bộ	Số 54.0.3.000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần đây nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2008	90%

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% sở hữu
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Sông Hậu	Mua bán rượu, bia, nước giải khát (rượu trên 30 độ phải có giấy phép của Sở Công Thương); kinh doanh nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	Số 5703000187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 3 năm 2006 và được điều chỉnh lần cuối vào ngày 12 tháng 8 năm 2008	90%
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO – Trung Tâm	Bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác: cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	Số 4103010567 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2008	90%

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

(a) Số dư

Công ty liên quan	Mối quan hệ	31/12/2009 VNĐ
Phải thu thương mại		
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	44.806.960
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Công ty liên kết	25.298.886.383
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	Công ty liên kết	29.436.262
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	541.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty liên kết	62.716.920.336
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Công ty liên kết	27.780.608.990
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	6.112.026.778
Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	Công ty liên kết	1.123.986.032
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Công ty liên kết	2.880.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel	Công ty liên kết	3.045.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty liên kết	13.020.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Công ty liên kết	192.251.888
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	31.400.329.587
Phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần kinh doanh LTTP SABECO	Công ty liên kết	4.866.212.875
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	25.311.958.544
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Công ty liên kết	47.333.285.248
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Công ty liên kết	6.133.022.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	33.188.269.187
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya	Công ty liên kết	2.246.768.956
Công ty TNHH Bao bì San Miguel	Công ty liên kết	8.783.973.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	11.714.741.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty liên kết	56.256.241.228
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Công ty liên kết	12.125.515.600
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	46.755.390
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Dakai	Công ty liên kết	31.255.000
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Công ty liên kết	16.884.000

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Các giao dịch

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Cổ tức Góp vốn đầu tư	7.831.800.000 32.871.130.000
Công ty Cổ phần kinh doanh lương thực thực phẩm SABECO	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	51.185.372.825
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phủ Lý	Công ty liên kết	Đầu tư	21.500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức Vận tải và giao nhận Thu nhập khác	8.000.000.000 219.147.413.187 33.975.810
Công ty Cổ phần Bao bì Kho Bãi Bình Tây	Công ty liên kết	Thu hồi các khoản cho vay Thu lãi từ các khoản cho vay	1.000.000.000 15.000.000
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Dakai	Công ty liên kết	Bán bia Mua nước khoáng	16.251.900 36.850.000
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	Cổ tức	45.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh Hạ Tầng KCN SABECO	Công ty liên kết	Cổ tức	1.011.743.528
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	103.638.381.902
Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây lắp công nghiệp	Công ty liên kết	Cổ tức	156.000.000

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	Công ty liên kết	Bán nguyên vật liệu	197.048.923.292
		Mua bia	403.142.067.060
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sabeco	Công ty liên kết	Cổ tức	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nút	113.065.127.920
		Bán nguyên vật liệu	6.903.579.488
		Cổ tức	144.785.520
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	31.350.602.928
		Bán nguyên vật liệu	782.664.444.855
		Mua bia	2.100.169.654.156
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Công ty liên kết	Thu lãi từ cho vay	2.854.320.949
		Mua bia	817.609.579.700
		Bán nguyên vật liệu	238.913.550.471
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya	Công ty liên kết	Mua bao bì	128.274.168.800
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	Công ty liên kết	Mua bao bì	48.866.370.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	29.785.740.407
		Mua nguyên vật liệu	723.529.004.897

Các giao dịch với nhân sự điều hành

Tổng chi phí lương và thưởng cho nhân sự điều hành:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 VNĐ
Hội đồng Quản trị	2.429.410.775	2.800.830.000
Ban Kiểm soát	944.209.083	704.935.307
Ban Giám đốc	7.435.944.380	1.829.450.000
	10.809.564.238	5.335.215.307

36. Các cam kết

(a) Cam kết mua

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có các cam kết mua trị giá 1.220.323.038.096 VNĐ đã được duyệt và kí kết nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán (31/12/2008: 705.829.291.390 VNĐ).

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	1.684.894.987	1.180.191.179
Từ hai đến năm năm	6.739.579.948	6.743.949.592
Trên năm năm	56.709.410.725	60.695.546.325
	65.133.885.660	68.619.687.096

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2009 VNĐ
Chi phí hàng tồn kho	10.017.031.551.836
Chi phí nguyên vật liệu	1.963.818.505.073
Chi phí nhân công	291.462.808.780
Chi phí khấu hao	375.971.572.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.412.356.470
Chi phí khác	2.401.403.767.492
	15.256.100.562.550

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là của giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	31/12/2008 (Phân loại lại)	31/12/2008 (Đã trình bày trước đây)
	VNĐ	VNĐ
TÀI SẢN		
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.050.489.571.168	1.056.266.725.774
Đầu tư dài hạn khác – điều chỉnh lại	1.310.325.350.891	-
Đầu tư dài hạn khác	1.281.153.145.078	1.275.375.990.472
Điều chỉnh lại (thuyết minh 3)	29.172.205.813	-
NỢ PHẢI TRẢ		
Phải trả thương mại	597.823.696.045	570.795.766.886
Chi phí phải trả	339.487.194.400	366.515.123.559
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	42.245.531.187	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	42.245.531.187

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 (Phân loại lại)	Giai đoạn từ 1/5/08 đến 31/12/08 (Đã trình bày trước đây)
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	(5.877.465.851.580)	(5.832.554.917.945)
Chi phí khác	(42.568.424.601)	(87.479.358.236)

Người lập:

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Bá Thi
Chủ tịch HĐQT

26 tháng 4 năm 2010

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin Công ty

Quyết định thành lập số	74/2003/QĐ-BCN	ngày 6 tháng 5 năm 2003
	37/2004/QĐ-BCN	ngày 11 tháng 5 năm 2004
Quyết định cổ phần hóa số	1862/QĐ-TTg	ngày 28 tháng 12 năm 2007
Giấy đăng ký kinh doanh số	4106000286	ngày 1 tháng 9 năm 2006
	4103010027	ngày 17 tháng 4 năm 2008

Quyết định thành lập do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành.

Quyết định cổ phần hóa được Thủ Tướng ban hành.

Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bá Thi	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Ian McNeilage	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Lý Quốc Hùng	Thành viên (đến 30/6/2009)
	Ông Phan Chí Dũng	Thành viên (từ 1/7/2009 đến 30/11/2009)
	Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên (từ 1/12/2009)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Giám đốc nhà máy
	Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
	Ông Lê Hồng Xanh	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành
	Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành
	Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Trụ sở đăng ký	6 Hai Bà Trưng Phường Bến Nghé Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	